

PHƯƠNG THỨC TRUYỀN BÁ THƯ TỊCH TRUNG QUỐC SANG VIỆT NAM VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI VĂN HÓA TRIỀU NGUYỄN

Hà Thiên Niên

Người dịch: Đào Phương Chi*

Lời Tòà soạn: Tiến sĩ Hà Thiên Niên hiện là giảng viên của Trường Đại học Dương Châu, Trung Quốc. Ông là tác giả của nhiều công trình khảo cứu về thư tịch Việt Nam và mối giao lưu văn hóa Trung-Việt thời trung đại. Bài viết dưới đây của TS Hà Thiên Niên đăng trên tạp chí *Thanh sử nghiên cứu* (Viện Nghiên cứu Thanh sử, Đại học Nhân dân Trung Quốc), số 2/2014, trình bày những nhận định rất đáng lưu ý của tác giả về con đường truyền bá thư tịch Trung Quốc sang Việt Nam và ảnh hưởng của nó đối với tình hình văn hóa-giáo dục thời Nguyễn. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Một trong những điều kiện quan trọng nhất để có thể hình thành nên vùng văn hóa Hán văn Đông Á, không còn nghi ngờ gì nữa, là sự truyền bá thư tịch Hán văn từ Trung Quốc ra xung quanh. Qua so sánh phương thức truyền bá thư tịch Trung - Việt với Trung - Nhật, Trung - Triều, có thể thấy cùng trong một vùng văn hóa, phương thức có được thư tịch Trung Quốc của Việt Nam giống với Triều Tiên, mà khác khá xa với Nhật Bản. Sự khác biệt ấy có thể là một trong những nguyên nhân khiến cho sự phát triển văn hóa của hai nước có sự khác biệt.

Về phương thức thư tịch Trung Quốc truyền bá sang Nhật Bản, Đại Đình Tu đã có sự nghiên cứu kỹ lưỡng trong *Giang Hộ thời đại Trung Quốc diễn tịch lưu bá Nhật Bản chi nghiên cứu*,⁽¹⁾ những tư liệu trích dẫn phần lớn có quan hệ với hoạt động buôn bán Trung-Nhật, cho rằng thư tịch Hán truyền vào Nhật Bản chủ yếu là qua các thương nhân Trung Quốc, có khi là do Nhật Bản đưa ra thư mục sách rồi các thương nhân thực hiện, nhưng nhiều hơn thì vẫn là do thương nhân chủ động mua sách vở ở Trung Quốc đem về Nhật Bản để kiếm lời. Nhưng tình hình ở Triều Tiên thì không như vậy. Về những thư tịch Hán được truyền bá ở Triều Tiên, tuy chú trọng vào việc nghiên cứu thi thoại, nhưng *Thanh đại thi thoại Đông truyền lược luận cảo* của Trương Bá Vĩ cũng đã có nghiên cứu khá sâu về vấn đề trên. Khi bàn đến sự khác biệt trong phương thức truyền bá thư tịch sang Triều Tiên và Nhật Bản, có đoạn: “Mua là người phương Đông⁽²⁾ đến Trung Quốc mua thư tịch, còn chuyển về là người Trung Quốc. Nếu nói rằng phương thức trên thể hiện ở sự truyền bá sang Triều Tiên, thì phương thức này lại coi việc truyền bá sang Nhật Bản là chủ yếu.”⁽³⁾ Đến Trung Quốc mua sách chủ yếu là sứ giả, “những thư tịch quý của Trung Quốc, trừ phi là văn sĩ vào Bắc Kinh tự mua, thì không có cách nào có được”,⁽⁴⁾ vì vậy, sách vở liên quan đến giao lưu thư tịch Trung-Nhật phần lớn là liên quan tới buôn bán, còn sử liệu giao lưu thư tịch Trung-Triều thì phần lớn thấy ở thư tịch đi sứ.

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam.

Như vậy là phương thức truyền bá thư tịch Trung Quốc ra nước ngoài đại thể có hai loại, một có quan hệ với buôn bán, một có liên quan tới chế độ triều cống. Trong vùng văn hóa Hán, tình hình giao lưu thư tịch Trung-Việt rất gần với Trung-Triều, bởi vậy, có thể soi sáng lẫn nhau.

1. Luật và chính sách chuyển thư tịch Trung Quốc sang Việt Nam

Khi Việt Nam mới lập quốc, Trung Quốc thường dùng phương thức ban sách để tặng cho Việt Nam thư tịch Phật giáo, việc mua sách lúc đầu có hạn chế. *Tống sử*, *Giao Chỉ truyện* viết: “Đầu niên hiệu Đại Quán, cống sứ đến kinh đô xin mua thư tịch, quan Hữu tư nói rằng pháp luật không cho phép, vua hạ chiếu biểu dương nước ấy sùng thượng văn minh, trừ sách cấm, bói toán, âm dương, lịch toán, thuật số, binh thư, sắc lệnh, thời vụ, biên cơ, địa lý ra, những sách còn lại đều cho mua.”⁽⁵⁾

Từ đó có thể đoán định, khoảng 1.107 năm trước, pháp lệnh quy định Trung-Việt không được mua bán thư tịch, vì vậy các sứ giả mới đề xuất yêu cầu mua sách. Chiếu dụ lần ấy đã tạo nên thông lệ, trong đó, việc cấm chỉ sách vở đưa sang Việt Nam đã được đời sau kế thừa. *Nguyên sử*, *An Nam truyện* ghi: “Tháng Hai năm Đại Đức thứ 5, Thái phó Nguyên Trạch tâu rằng, sứ giả An Nam là Đặng Nhữ Lâm vẽ trộm tranh vườn ngự uyển, mua riêng bản đồ và các sách cấm, lại sao chép văn kiện kiến nghị triều đình thảo phạt Giao Chỉ, và chép riêng các việc về tình hình quân đội phía bắc và lăng mộ, sai sứ đời chiếu, dùng đại nghĩa mà trách tội.”⁽⁶⁾

Điều đó chứng tỏ rằng, thời Tống Nguyên, sách vở bản đồ có liên quan tới an ninh quốc gia bị hạn chế truyền vào Việt Nam, nhưng trừ những thứ đó, những sách do Nho gia trước tác và thi văn tập thì không bị cấm. Đời Minh theo chính sách này, *Minh sử* *Tống Liêm truyện* viết: “Sĩ đại phu tới xin văn, trước sau nối nhau. Cống sứ ngoại quốc cũng biết tên, nhiều lần hỏi thăm Tống tiên sinh. Cao Ly, An Nam, Nhật Bản bỏ vàng tốt ra mua văn tập của ông.” Có thể thấy, việc mua bán những tác phẩm văn học phổ thông khá tự do.

Có lúc pháp luật Trung Quốc cũng có những hạn chế đặc biệt đối với xuất khẩu sách. Như *Đại Thanh luật lệ* quyển 20, *Luật Binh Bộ* có tội danh “Tự ra nước ngoài và đi biển trái phép”, trong đó có điều lệ quy định “phàm là ngoại quốc sai sứ thần triều cống đến kinh giao dịch với quân dân, chỉ cho phép mua bán quần áo vải lụa, không được mua vải đoạn vàng tía đen hoa to, tuyệt đối không được thu mua sách sử và những quân khí cấm như lưu huỳnh, sừng bò, đồng sắt”.⁽⁷⁾ Pháp luật đã quy định sứ giả không thể mua sách sử, thì thương nhân đem sách sử sang Việt Nam buôn bán cũng hoàn toàn không được phép.

Xét từ góc độ luật pháp, Trung Quốc từ xưa đã có quy định cấm sách, cho dù là đối với người trong nước, thì vẫn có một số sách bị cấm truyền bá, ví dụ như những sách liên quan tới sấm vĩ, hoặc những sách cấm mà nhà nước thời ấy quy định một số danh mục đặt định nào đó. Đời Thanh từng cấm xuất khẩu loại sách tiểu thuyết thông tục hoặc hí khúc. Ví dụ như *Thính Vũ hiên bút ký*, quyển 4: *Chuế kỷ* của Thanh Lương đạo nhân nổi tiếng đời Thanh, khi miêu tả thời Càn Long nhà Thanh, có nói tới nghi tiết lúc sứ giả Việt Nam xuất quan tại Quế Lâm tỉnh thành Quảng Tây, trong đó có đoạn: “Riêng khi qua thuyền

cầu, Thủ phủ trước sai Kinh lịch⁽⁸⁾ kiểm tra các sách mang theo, ghi lấy thư mục trình xem, mỗi bộ giá tiền bao nhiêu, đều chú ở dưới, Thủ phủ kiểm tra, nếu không nên cho đem ra, thì bắm lên Thượng hiến giữ lại, vẫn sai Kinh lịch lấy nguyên giá tiền mà đổi lấy sách ấy. Như loại tiểu thuyết truyền kỳ đều là sách cấm.”⁽⁹⁾

Cấm xuất khẩu tiểu thuyết hí khúc thực ra chính là sự mở rộng của việc triều Minh Thanh cấm “dâm từ tiểu thuyết” trong nước.⁽¹⁰⁾ *Bắc sử thông lục* của Lê Quý Đôn có những ghi chép nói rõ tình hình thực thi cụ thể của những quy định trên, chứng tỏ việc kiểm tra, thu giữ tiểu thuyết truyền kỳ và nhà nước đền tiền theo giá đã được thực hiện. Trong sách ấy có lời trình ngày 12 tháng Mười một năm Càn Long thứ 26 (1761) yêu cầu địa phương Quảng Tây trả lại một bộ *Uyên giám loại hàm* bị tịch thu không trả lại tiền. Xem bài trình ấy, có thể biết được rằng Lê Quý Đôn đã mua ở Trung Quốc một số sách, nhưng khi kiểm tra ở tỉnh thành Quế Lâm đã bị tịch thu không một số, trong đó có *Uyên giám loại hàm*. Theo đoạn ghi chép sau của Lê Quý Đôn, sách này về sau được trả lại, quan phủ Trung Quốc lấy về, giao nộp sách này và trả lại cho Lê Quý Đôn 4 lạng 2 tiền 6 phân bạc. Số sách của nhóm Lê Quý Đôn bị thu ở cửa khẩu chủ yếu có hai loại, một là các tiểu thuyết hí kịch như “Phong thần diễn nghĩa”, “Tham hoan báo”; hai là sách dịch số để bói toán như “Thần tướng kim thư”, “Uyên hải tử bình”, nhưng “Đại Thanh luật” cũng bị tịch thu, thì có lẽ là vì liên quan quá sâu đến chính trị.⁽¹¹⁾

Xét một cách tổng thể, luật pháp Trung Quốc không cấm xuất khẩu thư tịch, đối với một số loại như sách sử bộ, sách dịch số, tiểu thuyết hí khúc thì có hạn chế. Nhưng trên thực tế, những cấm lệnh này có lúc không được chấp hành một cách nghiêm túc, Việt Nam vẫn có cơ hội có được sách loại đó. Về điểm này, có thể thấy trong thư mục triều Nguyễn Việt Nam. Như *Cổ học viện thủ sách* (biên soạn vào năm Khải Định thứ 9-10, 1924-1925) mục *Tiểu thuyết loại* có *Tùy Đường diễn nghĩa*, *Thuyết Đường Tiết Phủ truyện*, *Tây Dương ký*; *Hí khúc loại* thì có: *Thẩm âm giám cổ lục*, *Nạp thư doanh khúc phổ*, *Hoa nguyệt ngân truyền kỳ*, *Chi khám ký*, *Kỳ đình ký*, *Tam tinh đồ truyền kỳ*, *Tân khúc lục chủng*, *Trùng đỉnh Tuyết bạch câu tân tập*. Sách vở thuộc loại âm dương địa lý cũng được ghi chép trong *Cổ học viện thủ sách*, như *Hà Lạc lý số*, *Dịch lâm bố di*, *Ngũ chủng bí khiếu*, *Tam thai thông thư chính tông*, nhưng số lượng của loại sách này quả là rất ít so với sách vở các loại khác. Điều đáng ngờ là trong luật nhà Thanh tuy quy định không thể xuất khẩu sách sử ra nước ngoài, nhưng số lượng sách sử trong thư mục của Việt Nam vẫn khá nhiều, hơn nữa, trong danh sách bị tịch thu của Lê Quý Đôn cũng không có sách sử bộ. Từ đó có thể suy đoán, quy định sách sử không được xuất khẩu tại luật pháp đời Thanh, trong thực tế hoàn toàn không được chấp hành, còn loại sách tiểu thuyết hí khúc và dịch số thì bị cấm chỉ nghiêm ngặt.

Vì vậy, sĩ nhân Việt Nam nếu muốn học thơ văn, thì những sách Trung Quốc cần có ấy phải không gặp trở ngại về luật pháp. Nhưng xét trên tình hình thực tế của việc truyền bá thư tịch, thì điều ảnh hưởng đến tình trạng văn hóa Việt Nam, rồi tiến thêm một bước ảnh hưởng tới trình độ sáng tác thơ chữ Hán, hình như là phương thức của sự du nhập thư tịch.

2. Phương thức truyền bá thư tịch Trung Quốc vào Việt Nam

Phương thức lưu truyền thư tịch Hán sang Triều Tiên, Việt Nam và Nhật Bản có sự khác nhau, điều này có thể tìm ra đầu mối trong văn hiến đời Minh. *Đại học diễn nghĩa bổ* của Khâu Tuấn có nói:

“Theo thần, nay những nước tứ di thích thư tịch, thì chỉ có An Nam và Triều Tiên. Triều Tiên cung kính thuận phục triều đình, triều cống hàng năm, không làm trái lễ tiết, không qua nhiều quận huyện, mà chỉ mua hàng hóa ở kinh sư. An Nam đến cống tuy thưa, nhưng đi nhanh, đến trăm dặm, trên đường đi chỗ nào cũng buôn bán. Các văn bản thư tịch triều Tống đều ở Quốc Tử Giám, nay thư tịch nơi nơi đều có. Xin rằng: người đến triều cống từ ngoại di, nếu không có chỉ thì không được buôn bán cùng, còn về việc thư tịch, thì rất nên nghiêm cấm. Bọn họ muốn có được, thì phải báo đầy đủ số lượng, để Hàn Lâm viện thẩm tra xem có được không, rồi sau mới cho mua.”⁽¹²⁾

Rõ ràng Khâu Tuấn đã cho rằng An Nam và Triều Tiên là những nước thích sách nhất trong tứ di, dưới ngòi bút của ông ta, một trong những phương thức để có được sách vở của hai nước là sứ giả mua trên đường đi cống. Ông ta không nhắc tới Nhật Bản, nguyên nhân là việc mua sách của Nhật Bản là thông qua buôn bán trong dân gian, không dễ bị chính phủ phát hiện. Khi sứ giả hai nước Triều Tiên, An Nam vào Trung Quốc, cần có quan bạn hộ tống đi cùng suốt hành trình, hành vi của họ rất dễ bị triều đình nắm được. Các sử liệu về thư tịch Hán lưu truyền vào Việt Nam hiện tồn đều có liên quan tới sứ thần sang Trung Quốc hoặc nhân viên được triều đình phái sang, cực hiếm tài liệu nói tới thương nhân mang sách sang Việt Nam bán. *Thượng Đại học diễn nghĩa biểu* của Nguyễn Văn Thành trong *Đại Nam thực lục* có nói:

“Sách vở rất nhiều, thương nhân Thanh đem theo ít, xưa nay học giả hiếm khi được thấy.”⁽¹³⁾

Đoạn văn này dùng hai chữ “đem theo”, ngầm nói rằng cho dù thương nhân nhà Thanh có mang sách sang, thì cũng chỉ là tiện thì mang, không có giá trị thương nghiệp, vì vậy không dùng những chữ có hàm nghĩa buôn bán.

Nhưng nếu cho rằng không tồn tại phương thức truyền bá thư tịch mang tính thương nghiệp, thì lại hoàn toàn không chuẩn xác. *Cấu thư* trong *Thương Sơn thi tập* của Nguyễn Miên Thẩm có viết:

“Thối đời học làm quan, Phường thư ít cuốn hay. Thuyền buôn Việt Đông⁽¹⁴⁾ tới, Vật tạp tích đầy thuyền. *Tiết yếu* cùng *Thời văn*, Buộc lại chất lên gác. Sách gửi mua ghi rõ, Mua nhầm biết trách ai? Bốn năm một lần cống, Nhờ chưa hẳn đã hay. Sứ giả không nhận giúp, Nhìn nhau lóe thêm sầu. Phu gánh thời có hạn, Ai chịu gánh sách ta? Thuê người, không dám tiếc, Gặp mưa biết thế nào? Bởi thế sách mua khó, Mươi mong, chín chẳng thành. Sao được như Trần Nông,⁽¹⁵⁾ Tự tìm khắp thiên hạ.”

Phường thư mà Miên Thẩm nhắc tới tức sách Trung Quốc mà Việt Nam khắc in, cho rằng trong đó ít cuốn sách hay. Ở Việt Nam, không phổ biến việc in lại sách Trung Quốc. *Cổ học viện thủ sách* là nơi chính quyền thực dân Pháp tập hợp sách vở trên cơ sở Tân thư viện tàng thư vốn có (cơ sở của Tân thư

viện tàng thư chính là Nội các thư), là bộ mục lục tập đại thành thư tịch cổ đại của Việt Nam,⁽¹⁶⁾ trong đó có 1.953 loại sách Trung Quốc, chỉ có 5 loại đề rõ là khắc lại ở Việt Nam. *Bắc thư Nam ấn bản thư mục* hiện tồn có 680 loại sách Việt Nam khắc lại,⁽¹⁷⁾ nhưng tuyệt đại bộ phận là sách Phật hoặc những sách bậc thấp như tín ngưỡng, khuyến thiện, khải mộng; sách văn học rất ít. Thơ chỉ có 11 loại: *Thi lâm chính tông*, *Vịnh vật thi tuyển tiên chú*, *Thi học viên cơ hoạt pháp đại thành*, *Ứng chế thi*, *Thi luật Thanh Vân tập*, *Minh thi biệt tải*, *Đường thi cổ xúy*, *Đường thi hợp tuyển*, *Lý Thanh Liên tập*, *Thiệu tử thi sao*, *Chiến cổ đường thi*. 11 loại này, hoặc là sách thông tục, hoặc có liên quan tới khoa cử. Vì vậy, “Phường thư ít cuốn hay” như lời Miên Thẩm nói là tình hình thực tế của Việt Nam. Trong thơ còn nhắc tới 3 phương thức mua sách từ Trung Quốc, một là sự mua mang tính thương nghiệp thuần túy, bên bán là nhà buôn từ Quảng Đông tới. Nhưng sách vở thương nhân bán phần lớn mang tính phổ cập như *Tiết yếu* (chỉ *Thông giám tiết yếu*), *Thời văn*, giá trị không lớn. Cuối thời Thanh, Nghiêm Cừ, Ân Khánh được phái sang Việt Nam để tìm hiểu về sự buôn bán và quyền lợi của Hoa kiều dưới sự cai trị của chính quyền thực dân Pháp, đã viết một cuốn sách mang tên *Việt Nam du lịch ký*.⁽¹⁸⁾ Sách này ghi chép về tiêu chuẩn thu thuế nhập khẩu từ Trung Quốc của hải quan Việt Nam, trong đó có các loại là giấy, bút, mực Tàu, thậm chí có cả gương nhỏ dùng khi biểu diễn hí khúc, có thể nói là rất tỉ mỉ, nhưng không thấy nhắc đến sách. Đó là tình hình cuối đời Thanh. Thời Minh Thanh, thư tịch trong nước tuy miễn thuế, nhưng trong sử liệu ghi chép về thương mại Trung-Việt rất hiếm khi thấy có thông tin về thư tịch. Điều có chứng tỏ sự buôn bán sách vở mang tính thương nghiệp thuần túy thời đó không phát triển.

Phương thức thứ hai là gửi mua, tức nhờ người Trung Quốc quen mua rồi gửi về, tức là câu “Sách gửi mua ghi rõ”, ví dụ cụ thể như Phạm Phú Thứ (1821-1882) triều Nguyễn đã viết trong *Ký Hương Cảng Vương Thao Viên*:

“Thấy được một phần tổng mục lục của thư cục, mừng như thấy con mèo, tôi đã viết tên 11 loại sách, kèm theo bưu phí, xin ngài gửi cho tôi. Mỗi loại sách 2 bộ, để đưa rộng ra cho những người cùng sở thích, làm ích lợi thêm kiến văn, còn hơn là cho một món tiền lớn... Phạm Phú kính phúc đáp. Chú: kèm theo 10 lạng bạc.”⁽¹⁹⁾

Vương Thao Viên tức Vương Thao. Theo thư này, giá tiền gửi 11 loại sách từ Hương Cảng sang Việt Nam là khoảng 10 lạng bạc trắng. Phương thức mua sách này rõ ràng là bị hạn chế khá nhiều, đầu tiên là muốn kết giao với bạn bè Trung Quốc không phải là điều dễ dàng, tiếp nữa là như trong thơ Miên Thẩm đã nói, nếu gửi nhầm người, thì rất dễ mua nhầm sách.

Tình huống thứ ba là sang Trung Quốc mua sách về, chủ yếu là sứ giả Việt Nam nhân tiện việc công, mua sách cho mình và bạn bè. Tình huống cuối cùng được nhắc đến trong thơ Miên Thẩm chính là tình huống này. Tác giả cho rằng nhược điểm của nó là vì sứ giả phải thuê người gánh hành lý, nên thường không muốn giúp, trên chặng đường dài, sách vở thường bị hỏng do gặp mưa, nhưng nếu sứ giả đồng ý, thì người nhờ mua sẽ không dám tiếc chi phí. Có thể thấy, nếu người đi sứ có thể mua sách hộ, thì cũng rất khó khăn. Thơ Miên Thẩm nói rõ rằng trừ những sách do Việt Nam khắc tức “Phường thư” ra, sách

Trung Quốc vào Việt Nam còn có 3 con đường: thương nhân Trung Quốc buôn, nhờ mua, sứ giả mua, nhưng đều khó khăn cả.

Lại còn có một kiểu khác mà trong thơ Miên Thẩm không thấy nhắc tới, đó là triều đình Việt Nam sai người chuyên đi mua sách. Tư liệu về vấn đề này hiện còn khá nhiều, ví dụ như *Xảo đối tục lục*, quyển thượng của Lương Chương Cự đời Thanh có chép: “Năm Đinh Tỵ niên hiệu Hàm Phong, Bồi thần nước Việt Nam là Đặng Đình Thành vâng mệnh quốc vương ấy sang Việt Đông mua sách.”;⁽²⁰⁾ hay như sách Việt Nam có chép, năm Gia Khánh thứ 23, quốc vương Việt Nam “sai bọn Nội viện Chu Văn Yến sang Thanh mua sách vở, hàng hóa”;⁽²¹⁾ rồi như *Liễn khóa* trong *Việt hành tạp thảo* của Nhữ Bá Sĩ từng nhắc tới nhiệm vụ của tác giả rằng: “Tôi ở công quán, chủ trì việc mua quan thư”, và ghi chép danh mục sách của các nhà buôn ở Quảng Châu.⁽²²⁾ Phương thức này đương nhiên là do triều đình hoặc vương thất tiến hành.

Bởi vậy, ngoài khắc lại và sao lại ở trong nước, Việt Nam có mấy dạng phương thức để có được thư tịch Trung Quốc như sau: một là do thương nhân Trung Quốc mua, đó là việc buôn bán thông thường; hai là triều đình trực tiếp sai người đi mua, hoặc cống sứ lợi dụng việc triều cống mà mua sách cho mình hoặc bạn bè, trong tình huống đặc biệt, triều đình Trung Quốc ban sách cho Việt Nam, hoặc nhân viên tiếp đãi tặng, có thể gọi chung là sứ giả mua sách, loại phương thức này dựa vào sự ngoại giao của hai nước; ba là ghi danh sách, nhờ người Trung Quốc mua và gửi về Việt Nam, đó là hoạt động nhờ quan hệ cá nhân.

Trong ba loại phương thức này, loại thứ hai có lịch sử đã lâu, sứ giả mua sách là điều thường thấy nhất trong ghi chép về giao lưu sách vở Trung-Việt. Như ngay từ triều Hồ (1400-1406), bài thơ *Quách Châu Phán quan hồi kinh, tổng quan đài thư trật được tài, tấu bút tạ chi* (Quách Châu Phán quan về kinh, tặng mũ đai sách thuốc, viết vôi lời cảm tạ) của Phạm Nhữ Dực có câu: “Vũ tiết đập tàn Nam Lĩnh chương, Đơn y đài đắc Bắc Kinh trần” (Cờ tiết dẹp tan lam chương Lĩnh Nam, Áo đơn nhuộm bụi Bắc Kinh trần).⁽²³⁾ Qua đó, có thể thấy là, sau khi đi sứ Trung Quốc, họ Quách có mang sách về tặng cho bạn bè trong nước. *Tự tự* sách *Hộ tổng Việt Nam cống sứ nhật ký* của Mã Tiên Đăng nhà Thanh viết: “Bồi thần ấy (chỉ Lê Tuấn, Nguyễn Tư Giản) cũng văn nhã hiếu học, mua sách ở kinh sư đầy 20 sọt đem về”.⁽²⁴⁾ Hay như Nguyễn Thuật người Việt Nam ghi lại quá trình đi sứ của mình từ năm Tự Đức thứ 35 (1882) đến năm thứ 36 (1883) trong *Vãng Tân nhật ký*, có viết: “ngày 29, đến Văn Dụ đường mua sách”, “ngày mùng 9, đến Tảo Diệp thư phòng mua sách”.⁽²⁵⁾

Trên thực tế, sứ giả mua sách là nguồn gốc chủ yếu để nhân sĩ Việt Nam có được thư tịch Hán. Nhiều sử liệu có thể chứng minh, nếu nhân sĩ Việt Nam thiếu sách, thì đầu tiên là nghĩ đến việc nhờ người khác sang Trung Quốc mua. *Thương Sơn tấu bản* của Nguyễn Miên Thẩm là một tác phẩm lịch sử thơ ca, lược ghi về tác gia Trung Quốc các đời, phần cuối có đoạn:

“Lại nói, ‘hiện còn văn tập’ nói ở trên đều là căn cứ vào *Tứ khối toàn thư* *giản minh mục lục* và *Tĩnh Chí cư thi thoại* mà sao ra. Có những sách không có trong Nội các, có lẽ sau này có thể nhờ người mua, để đọc. Những sách ấy không phải cuốn nào thần cũng có.”⁽²⁶⁾

Chữ “các” trong “tại các sở vô” là chỉ Nội các, có thể thấy cho dù là tàng thư của Nội các cũng không có quá nhiều sách, ngay đến những tác phẩm thơ ca quan trọng nhất trong lịch sử thi ca Trung Quốc cũng còn không thể có đủ, mà biện pháp để có được những sách này là nhờ mua. Nhờ mua đương nhiên không phải là mua ở chợ một cách thông thường, mà là thông qua sứ giả sang Trung Quốc hoặc nhờ người nào đó nhân tiện mua về. Chính vì vậy, năm Đạo Quang thứ 10 (Minh Mệnh thứ 11), Việt Nam sai sứ sang Thanh, quốc vương có dụ rằng:

“Trẫm rất thích thơ cổ tranh cổ và những kỳ thư của cổ nhân, mà chưa thể có nhiều được. Các người nên để tâm mua về. Trẫm nghe nói trong nhà các quan ở Yên Kinh hay soạn thực lục riêng, nhưng vì những ghi chép trong ấy có liên quan đến triều Thanh, nên vẫn giấu riêng không dám khắc in, các người nếu thấy có sách vở loại này, thì dù là bản chép tay cũng mua lấy, chớ có tiếc tiền.”⁽²⁷⁾

Năm Minh Mệnh thứ 21 (1840), Vũ Phạm Khải dâng thư, cho rằng: “sứ bộ sang Thanh từ xưa đến nay thường nhân việc đi sứ mà buôn bán, e là kẻ không hiểu biết coi việc ấy là quan trọng, chưa đủ để cho người ta thấy sự văn nhã. Xin từ nay về sau các sứ bộ sang Thanh, nếu có cuốn nào nên mua, thì dùng bạc để đổi, còn những hàng hóa tiện thể mang theo thì thôi.” Nhưng Minh Mệnh chưa chịu chấp thuận kiến nghị đó. Ông nói:

“Lời tấu rất không hợp lý. Hàng hóa đều bởi chỗ sản xuất mà ra, lấy thứ có đổi thứ không có, xưa nay vẫn thế. Ví dụ như các hạng: nhục quế, đậu khấu, yến sào, đều là của nước ta sản xuất ra, mỗi khi gặp cơ hội sang sứ nước Thanh, thì có đem theo ít nhiều, để trao đổi phẩm vật quý của nước Thanh, như: nhân sâm, thuốc men, sách vở là những thứ thanh quý, để bổ sung cho quốc dụng, không phải như người buôn bán tạp hóa ở chợ mưu cầu lợi.”⁽²⁸⁾

Các ví dụ nhân sâm, thuốc men mà Minh Mệnh nêu ra đều là đặc sản phương bắc, là hàng hóa quan trọng mà Trung-Việt trao đổi lẫn nhau, trong mắt Minh Mệnh, sách vở cũng như vậy, nhất định phải qua các sứ giả mà mua về. Vì vậy, sứ thần lợi dụng đi sứ để mua sách vở về là cách làm thông thường. Trong thư Miên Thẩm tuy chưa đề cập đầy đủ các phương thức mua sách, nhưng đó là lời phàn nàn của một người thêm sách. Nội dung chủ yếu trong thư đều nói về tình hình sứ giả mua sách, chứng tỏ rằng, đối với tác giả, kiểu phương thức này là quan trọng nhất. *Thương Sơn thi tập* quyển 23 có bài thơ nhan đề *Vương Tế Trai sứ Yên chi dịch, vì mãi thư thậm đa, liêu tác trường cú phụng tạ* (Vương Tế Trai đi sứ Trung Quốc, mua hộ ta rất nhiều sách, tạm viết mấy lời cảm tạ), trong đó có câu: “Huyền yến bán sinh duy tộ tá, Phổ thông thất lục vị toàn khuy. Nhân sinh khoái ý na hữu thử, Nhất chiêu nhãn để la toàn sử.” (Các loại văn hóa sách vở ta đều nhờ việc mượn mà được đọc, nhiều sách ta chưa từng đọc. Hôm nay là ngày vui mừng nhất đời ta, loáng một cái mà trước mắt có bao nhiêu là sách). Chứng tỏ số sách ông có được qua việc nhờ sứ giả mua là rất nhiều.

Thư tịch Trung Quốc lưu truyền sang Việt Nam chủ yếu là nhờ sứ giả, cũng có thể chứng minh được điều này qua các thư mục Việt Nam hiện tồn. Theo những ghi chép về năm khắc in sách của *Cổ học viện thủ sách*, thì niên

hiệu chỉ đến đời Quang Tự, không có sách từ Tuyên Thống về sau, mà phần nhiều là từ Đạo Quang trở về trước. Lấy *Kinh bộ* của *Thủ sách* làm ví dụ, ghi rõ là có 12 bộ bản in thời Ung Chính, 47 bộ bản in thời Khang Hy, 76 bộ bản in thời Càn Long, 45 bộ bản in thời Gia Khánh, 40 bộ bản in thời Đạo Quang, 1 bộ bản in thời Hàm Phong, 9 bộ bản in thời Đồng Trị, 5 bộ bản in thời Quang Tự. Trong *Tập bộ* có 17 bộ bản in thời Ung Chính, 58 bộ bản in thời Khang Hy, 112 bộ bản in thời Càn Long, 79 bộ bản in thời Gia Khánh, 81 bộ bản in thời Đạo Quang, 6 bộ bản in thời Hàm Phong, 13 bộ bản in thời Đồng Trị, 9 bộ bản in thời Quang Tự. Theo đó, thời kỳ giao lưu thư tịch hưng thịnh nhất là 4 triều Khang Hy, Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang, sau đó đột nhiên giảm đi, mà 4 triều ấy thì chính là thời kỳ ngoại giao triều cống giữa hai nước Trung-Việt không bị gián đoạn. Xét về lịch sử xuất bản của Trung Quốc, từ Hàm Phong về sau, số lượng sách được Trung Quốc khắc in hoàn toàn không giảm thiểu, sự mua bán qua lại giữa hai nước cũng thuận tiện hơn, khoa thi cuối cùng của Việt Nam là vào năm Khải Định thứ 4 (1919), trong thời gian đó, nhân sĩ vẫn đọc sách Trung Quốc. Vì vậy, từ thời Đồng Trị, Quang Tự về sau, số lượng thư tịch Trung Quốc truyền bá vào Việt Nam đột ngột giảm đi không phải do nguyên nhân về phương diện ngành xuất bản Trung Quốc, cũng không phải do nhu cầu đối với sách Trung Quốc của phía Việt Nam đột ngột đứt quãng. Tóm lại là không phải do nhân tố thương nghiệp, mà là cùng với sự thay đổi đột ngột của tình hình chính trị Việt Nam, số lần triều cống giảm thiểu, đến thời Đạo Quang thì hoàn toàn đứt hẳn, giao lưu thư tịch hai bên cũng dần bước tới suy vi.

3. Nguyên nhân khiến cho thư tịch truyền bá vào Việt Nam chủ yếu là dựa vào sứ giả

Vì sao Việt Nam không thể thông qua buôn bán thông thường để có được thư tịch Trung Quốc giống như Nhật Bản, mà lại phải dựa vào sứ giả hoặc quan lại đi việc công mua về? Trái ngược với Trung Quốc, thị trường Việt Nam rất nhỏ, lượng bán có hạn, nhân công khó tìm, vì vậy giá thành sách khắc in ở bản địa rất cao. *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn có ghi chép về điều mất thấy tai nghe khi đi sứ Trung Quốc vào năm Càn Long thứ 26 (1761): “Người ở (Hoàng Châu) thư phòng chở sách tới đây, bán rất rẻ”.⁽²⁹⁾ Có nghĩa là khi sứ giả Việt Nam đến Hoàng Châu, Hoàng Châu thư điểm chủ động chở sách đến bán. Đoạn văn trên ngoài việc nói rõ rằng giá sách Trung Quốc rất rẻ, còn chứng tỏ sứ giả Việt Nam mua sách ở thư điểm đã trở thành một thói quen. Trong *Mỗi hoài ngâm thảo*, Nguyễn Thuật có kể chuyện tác giả ở Quảng Tây năm Quang Tự thứ 6 (1880), “Độc hỉ nhai đầu thư giá tiện, Tái lai ưng cầu mẫn thuyền quy” (Mừng vì sách đầu phố rất rẻ, lại tới mua đây một thuyền về).⁽³⁰⁾ Sách vở trong nước của Việt Nam rất đắt, vì vậy không thể không dựa vào nhập khẩu, nhưng vì sao không thể nhờ vào con đường buôn bán sách vở quốc tế thông thường mà phần lớn là do sứ giả mua sách về, thì có lẽ còn có nguyên nhân khác.

Việt Nam là một nước phiên thuộc, có chế độ triều cống định kỳ. Lợi dụng việc triều cống để tiến hành buôn bán, rõ ràng là có thể tránh được việc bị thương nhân ăn chặn, để tiết kiệm giá thành. *Thính Vũ hiền bút ký*, quyển 4 *Chuế kỷ* có đoạn ghi về thời Càn Long như sau:

“Khi đi sứ về, hàng hóa Trung Quốc, trừ quân khí, đều được phép mua, đi qua hải quan, theo lệ là không kiểm tra”.⁽³¹⁾

Triều cống thông thường hai hoặc ba năm một lần, hoặc hai lần cống gộp. Vì có sự tiện lợi ấy, ngoài cống phẩm thông thường ra, sứ đoàn thường đem theo một lượng hàng hóa riêng lớn, thuê rất nhiều dân phu, tiến hành hoạt động buôn bán. *Việt Tây văn tải*, quyển 4 *Thổ quan trở lưu cống vật số* của Uông Sâm đời Thanh ghi về quy mô của sứ đoàn trong niên hiệu Thành Hóa nhà Minh như sau:

“Nay chiếu theo các sản vật tiến cống định kỳ của nước An Nam, trước tiên có điệp văn của quốc vương đến huyện, có năm sáu trăm tên phu gánh các loại vật phẩm, đã thành lệ. Gần đây, bồi thần được sai đến lên đem theo hàng hóa riêng, phu khuân vác ít thì 2.000, nhiều thì 3.000”.⁽³²⁾

Đặt giả thiết là coi 600 người được nhắc tới trong lời sớ là con số cần thiết để vận chuyển cống phẩm, thì 2.400 người khác sẽ được dùng để vận chuyển hàng hóa riêng. Nếu theo như mức trên, thì mỗi người có thể gánh được 120 cân (trong sớ yêu cầu tối đa chỉ cho phép mỗi người gánh 90 cân), thì hàng hóa riêng trong một lần cống sứ chuyển đến Trung Quốc nhiều nhất có thể tới 280.000 cân. Đó là tình hình trong đời Minh. Mà theo quy định của thời Thanh, khi Việt Nam triều cống, hàng hóa mang theo hoàn toàn không quá hạn định. *Thính Vũ hiền bút ký* quyển 4 viết:

“Đạo trấn kiểm tra biểu văn, xem xét đồ cống, kiểm tra số người đi theo, tính toán số lượng ở lại, hơn trăm người đi theo tới kinh, còn lại đều khao thưởng tiệc rượu, bạc lụa, cho về nước. Phàm là có hàng hóa thì không kể nhiều ít, cho mang theo, riêng quân khí thì cấm.”

Theo đó, khi sứ giả Việt Nam mới vào cửa khẩu, số người không chỉ là 100, chỉ có điều là sau khi nhập cảnh, chỉ cho hơn 100 người tiến vào nội địa, nhưng hàng hóa thì vẫn cho đem theo, rồi chuyển cho dân phu Trung Quốc vận chuyển, điều này hoàn toàn khác với đời Minh. *Khâm định Đại Thanh hội điển tặc lệ* quyển 93: “(Khang Hy) năm thứ 7, kiểm tra và cho phép thuyền cống An Nam không được quá 3, mỗi thuyền không được quá 100 người”,⁽³³⁾ quy định ấy được bày ra để nhằm vào những cống sứ đem theo quá nhiều người sang Trung Quốc. Đời Minh định lệ là 600 người, nhưng dùng tới 3.000 nhân phu, đời Thanh thì quy mô buôn bán kèm theo sứ đoàn cũng tương tự. Số người nhiều như thế đem theo số hàng hóa lớn như vậy sang Trung Quốc, thì không thể có chuyện là không tiện thể mua lấy một lượng hàng hóa Trung Quốc tương đương. Một lượng lớn buôn bán triều cống ngược lại, nhất định sẽ ức chế mạnh mẽ tính tích cực của thương nhân.

Thương nhân ít khi bán sách tới Việt Nam cũng có liên quan tới con đường mậu dịch Trung-Việt. Theo thống kê trong *Bảng ghi số thuyền trưởng, thuyền viên trên một thuyền, sự thay đổi cảng xuống tàu trong Giang Hộ thời đại Trung Quốc điển tịch lưu bá Nhật Bản chi nghiên cứu*, năm Khang Hy thứ 27 (niên hiệu Trinh Hưởng thứ 5 của Nhật Bản, 1688) trong số 193 tàu Trung Quốc tới Nagasaki thì Nam Kinh có 47 tàu, tiếp đến là Ninh Ba 24 tàu, Phúc Kiến ít hơn, còn Quảng Đông và Quảng Nam [một huyện thuộc Quảng

Tây - ND] là 6 chiếc, cộng với Triều Châu 5 chiếc là 11 chiếc. Có thể thấy rằng, do nguyên nhân vị trí địa lý, thương thuyền sang Nhật Bản nhiều nhất là Giang Tô, Triết Giang, hai vùng văn hóa phát triển nhất đương thời. Trong sách, Đại Đình Tu đã bàn về vấn đề nơi xuất bản sách chuyển sang Nhật Bản, kết luận rằng trong số thư tịch chuyển sang Nhật Bản, sách do thuyền Nam Kinh mang tới là nhiều nhất, còn thuyền Phúc Kiến lại chưa từng có. Tác giả cho rằng đó là do duyên cớ ngành xuất bản ở khu vực Giang Triết rất phát triển.⁽³⁴⁾ Có thể thấy, sách mà Trung Quốc chuyển ra chịu ảnh hưởng rất lớn từ vùng xuất khẩu. Đương thời, người Triều Tiên cũng có nhận xét về vấn đề này. Liễu Đắc Cung nói: “Người Nhật Bản ngày một thông minh, không giống người Nhật Bản của thời trước, có lẽ là do tàu biển Nagasaki chở sách vở của Giang Nam sang”.⁽³⁵⁾ Không giống như tình hình được miêu tả ở trên, trung tâm của hàng hóa từ Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam là vùng Quảng Đông. Việt Nam muốn mua hàng phần lớn là sang Quảng Đông, như năm Minh Mệnh thứ 3, “cho Nghệ An 6 chiếc thuyền hiệu, sai Cai đội Hồ Văn Khuê, Điển bạ Lê Nguyên Đán, Phó phi ký úy Hoàng Á Hắc đi Đại trung bảo thuyền tới Quảng Đông mua hàng hóa”.⁽³⁶⁾ Thuyền Trung Quốc sang Việt Nam chủ yếu cũng là thuyền Quảng Đông, theo *Đại Nam thực lục*, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), trong quy định về thuế cho thuyền buôn các nước, thuyền Quảng Đông đứng đầu. Năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), quốc vương Việt Nam từng nói, “thuyền Thanh đến buôn bán, phần lớn là xuất khẩu từ Quảng Châu, hàng hóa đều là của Quảng Đông, mà vờ nói là Quỳnh Châu, để mong được giảm thuế”.⁽³⁷⁾ Sách các thuyền buôn đem theo đến Nhật Bản, do xuất xứ các thuyền khác nhau, mà có chênh lệch rất lớn về số lượng. Thương nhân Trung Quốc từ Quảng Đông sang Việt Nam không dễ hoặc không muốn mua sách sang bán cho Việt Nam là có nguyên do của nó. Vì vậy, cho dù số lượng sách và loại sách ở Quảng Châu trong đời Thanh không hề ít (Theo *Quân Thanh hành thư mục* có 1.672 loại), nhưng do cách nơi xuất bản khá xa, giá thành khá cao so với vùng Giang Tô, Triết Giang, đương nhiên cũng có thể có nguyên nhân thị trường Việt Nam quá nhỏ, nên thương nhân cũng không quá nhiệt tình với việc buôn bán sách vở, điều đó khiến cho thư tịch Trung Quốc truyền bá sang Việt Nam càng không thể không dựa vào sứ giả.

4. Ảnh hưởng của phương thức truyền bá thư tịch đối với việc phân bố thư tịch Hán và văn hóa Việt Nam

Phương thức lưu thông thư tịch đã tạo nên ảnh hưởng to lớn đối với số lượng và sự phân bố thư tịch Hán tại Việt Nam, và cuối cùng đã lan tỏa tới tình hình văn hóa của Việt Nam. Xét từ số lượng, nhờ vào sự trao đổi mua bán với Giang Nam, Nhật Bản có được một lượng lớn sách vở, điều đó có thể thấy trong các loại thư mục được biên soạn ở Nhật Bản trong thời cận hiện đại. Từ năm Đạo Quang thứ 6 (1826), người Thanh là Chu Liễu Kiều đã bút đàm với Dã Điền Địch Phố người Nhật Bản, và có cách nhìn nhận như sau: “Nước tôi sách vở tuy nhiều, nhưng những năm gần đây chuyển sang Nagasaki đã bảy tám phần mười”.⁽³⁸⁾ Thân Duy Hàn người Triều Tiên khi bàn tới vấn đề thư tịch Hán ở Nhật Bản có nói: “Sách từ biển Nam Kinh buôn đến có tới hàng nghìn, sách quý xưa nay, văn tập bách gia được các xưởng khắc in, nhiều không chỉ gấp 10 lần nước ta”.⁽³⁹⁾ Cho dù là so với Triều Tiên, thì số lượng thư tịch Hán

của Việt Nam cũng còn thua xa. Theo thư mục quan thư [sách của triều đình] Việt Nam hiện tồn, số lượng tàng thư của triều đình Việt Nam không nhiều, việc trong số sách của Nội các không có đủ thi tập của tác gia quan trọng nhất các đời mà chúng tôi đã nói ở trên là một ví dụ. Nội các là nơi lưu trữ thư tịch quan phương từ đầu triều Nguyễn, nhưng tổng số tàng thư đến thời Minh Mệnh cũng chỉ có vài nghìn quyển.

“(Năm Minh Mệnh thứ 21), đặt thư lâu ở Nội các, vua thích xem sách Trung Quốc, thu thập mấy nghìn quyển, sai bề tôi trong Nội các biên soạn thư mục, đặt ở thư lâu, mỗi ngày thêm vài quyển.”⁽⁴⁰⁾

Tàng thư tư nhân của Triều Tiên có thể đạt đến ba bốn vạn quyển, còn tàng thư tư nhân Việt Nam chưa thấy có ghi chép nào lên tới một vạn quyển. *Đặng Hoàng Trung* thì sao, quyển nhất *Độc thư thi tự* viết:

“Trong thiên hạ, thứ mà làm ích lợi cho thần trí của con người ta, là sách, những người trữ sách nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc có Nghiệp, Tào, Lưu, Đỗ, sách của họ chất đầy giá đầy kho. Có rất nhiều người trữ sách, trong nhà thường có sách Thi Lễ, nhưng thiếu khuyết nhiều. Khoa thi thứ nhất của quốc triều (nguyên chú: bắt đầu từ khoa thi Hương năm Gia Long Quý Dậu), Trưởng bá công, từng làm quan lớn ở Bắc Kỳ (nguyên chú: từng giữ chức Tổng đốc tại hai tỉnh lớn là Nam Định, Hà Nội), quyển tiền mua sách được hơn nghìn quyển, do cha ta thu cất để làm dụng phẩm học tập cho con cháu, tuy không được nhiều như Nghiệp, Tào, Lưu, Đỗ, nhưng việc học tập trong thư phòng, cuối cùng cũng có thể nhờ vào chỗ sách này. Ta từ thuở niên thiếu đã mê sách vở, tay không ngừng giở, mỗi ngày một thuộc thêm, quả thực là nhờ vào sự cần cù tìm mua của Trưởng bá công và sự cẩn thận thu giữ cất trữ của cha ta.”⁽⁴¹⁾

Bác của Đặng Hoàng Trung là Đặng Văn Thiêm, từng làm Tổng đốc Nam Định, Hà Nội, thuộc hàng quan viên có địa vị khá cao, do chỉ mua sách ở các hiệu sách trong nước, nên số sách Trung Quốc cả đời cần mẫn tìm mua cũng chỉ được hơn 1.000 quyển, còn theo ghi chép của Mã Tiên Đăng, nhóm Lê Tuấn một lần đến Trung Quốc mà mua được hơn 20 hòm sách, thì có thể thấy là mua được sách ở Việt Nam là điều vô cùng khó khăn.

Chính vì vậy, tất cả các sứ giả khi sang Trung Quốc đều tranh thủ thời cơ tốt, mua sách nhiều hết mức có thể. Phê ngữ trong *Tùy Viên thi thoại* có đoạn:

“Nhà buôn sách Cao Ly tới kinh, hễ gặp thơ văn tiểu thuyết mới ra, thì không ai không mua về, bất luận tốt xấu [...]. Có lẽ người nước Lưu Cầu, An Nam đến mua sách cũng không ai không như vậy.”⁽⁴²⁾

Nhưng đối với các sứ thần, cơ hội đến Trung Quốc cũng không quá nhiều. Bởi vậy, về mặt phân bố thư tịch Hán, triều đình vì có tài lực dồi dào nhất, càng có thể trực tiếp sai người sang Trung Quốc chuyên mua sách, trong đó, số lượng sách vở Trung Quốc có được là rất nhiều, vượt xa những nhóm người khác; còn sứ giả có thể lợi dụng cơ hội sang Trung Quốc mua sách và được quan viên Trung Quốc tặng khá nhiều sách; còn nếu không có cơ hội đi sứ, chỉ có thể mua sách tại Việt Nam, thì muốn có một lượng lớn thư tịch Hán là điều khá khó khăn. Sự khác biệt rất lớn của ba phương thức mua sách trên cố nhiên là

có liên quan tới năng lực kinh tế, nhưng ảnh hưởng lớn hơn cả vẫn là sự hạn chế về phương thức truyền bá thư tịch.

Tình hình này cũng có thể thấy được qua thư mục Việt Nam hiện tồn: thư mục Việt Nam về cơ bản là thư mục quan thư, không có thư mục tàng thư tư nhân. Trong sách vở cũng chưa từng thấy có ghi chép về thư mục tư nhân, điều đó chứng tỏ rằng số lượng tàng thư tư nhân Việt Nam rất ít, không có nhu cầu bức thiết về biên soạn thư mục.

Số thư tịch Hán hữu hạn dường như bị triều đình và sứ thần lũng đoạn, tạo thành hai hậu quả. Đầu tiên là nhân sĩ bình thường phải dựa nhiều hơn vào bản chép tay. *Hải Nam tạp trí* của Thái Đình Lan ghi chép những điều mất thấy ở Việt Nam như sau:

“Ngày 20, có Thục sư Trần Hưng Đạo gửi thư mời uống rượu. Đọc sách của trẻ con học gồm Tứ tử thư, kinh sử, cổ văn, thi phú, cũng giống Trung Quốc, nhưng toàn là bản chép tay.”⁽⁴³⁾

Thoái thực ký văn của Trương Quốc Dụng thời Nguyễn thì viết:

“Sách vở nước ta, tham khảo từ Bắc triều, nhưng ghi chép công tư, phần lớn là bản chép tay. Từ thời Lê trở về trước, nhiều lần bị nạn binh hỏa, sách vở khuyết thiếu.”⁽⁴⁴⁾

Có lúc người đọc sách có địa vị khá cao cũng không thể không sao chép sách, *Thư trai thập tứ vịnh* của Miên Thẩm có bài thơ *Sao thư*, kể về sự khó khăn trong việc sao chép sách. Trong quyển 27 *Thương Sơn thi tập* của ông có đoạn như sau:

“Phụng sắc phê chọn *Thẩm Quy Ngụ thi tập*. Bắt đầu ngày 12 tháng Hai, hoàn thành ngày mùng 9 tháng Sáu. Hôm trước trình ngự lãm, lại sao riêng được mấy quyển. Đêm nay đọc lại, lại khuyên, chấm thêm, rồi lấy thiển ý mà đề từ bốn chương, để thỉnh giáo những bậc hiểu biết, may ra thì được ban cho những lời dạy bảo.”

Miên Thẩm là con trai Minh Mệnh, là chú của Tự Đức. Nhân dịp Tự Đức sai phê chọn thi tập của Thẩm Đức Tiềm, ông đã tự sao riêng ra mấy quyển. Có thể thấy rằng sách gốc là của quốc vương, cơ hội để Miên Thẩm có thể được đọc là không nhiều. Nếu Nguyễn Miên Thẩm có nhu cầu sao thi tập của Thẩm Đức Tiềm thì ta có thể hiểu được tình hình sở hữu thư tịch Hán của các nhân sĩ khác.

Thứ hai, sự thiếu thốn và bị lũng đoạn của thư tịch Hán đã ảnh hưởng tới trình độ văn hóa Hán của nhân sĩ Việt Nam. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), quốc vương Việt Nam từng nói với Bộ Lễ rằng: “Sách vở là để mở rộng kiến văn. Nay việc học của sĩ tử cạn hẹp là vì ít sách. Có thể sai Tế tửu, Tư nghiệp xem trong Quốc Tử Giám thiếu sách nào thì tâu xin ban cấp để giúp cho việc dạy học”.⁽⁴⁵⁾ Điều đó chứng tỏ ông nhận định rằng học vấn nghèo nàn của nhân sĩ Việt Nam khi ấy có liên quan đến sự thiếu thốn sách vở. Hay như năm Minh Mệnh thứ 16, “Vua ngự ở Duyệt Thị đường, bảo Phan Huy Thực ở Bộ Lễ rằng: “Thi Đình rất khó lấy được người đỗ Đệ nhất giáp. Nếu không lấy, thì thiếu nhân tài, mà nếu lấy một cách không thiết thực, e không thoả mãn được

nguyện vọng của sĩ phu.” Hỏi rằng: “Thi Đình đời cựu Lê, đề bài rất nhiều, có người không làm được, thì nhúng ướm quyển thi đi, là tại sao?” Thực thưa: “Phép thi của đời cựu Lê, cốt lấy người nhớ nhiều, nếu làm không tốt, mà để lại, thì e là vết nhơ cho Tiến sĩ, cho nên nhúng ướm đi”. Vua nói: “Ra đề bài dễ, làm bài văn khó. Vì quan trường ra bài thì có sách để khảo cứu, mà học trò làm văn chỉ dựa vào trí nhớ mà thôi. Trước đây, có câu hỏi: ‘Phó Nê Trường Lệ là vật gì’, người bị hỏi không biết là vật gì cả (Nguyên chú: Trước đây, đề bài sát hạch Cử nhân Cao Bá Quát có hỏi: ‘Phó Nê Trường Lệ là vật gì?’. Cao Bá Quát không trả lời được. Phó Nê Trường Lệ là tên sao, xuất xứ ở *Sự vật dị danh thư*).”⁽⁴⁶⁾

Cao Bá Quát (1808-1854) là văn nhân nổi tiếng triều Nguyễn, ông không thể trả lời được “Phó Nê Trường Lệ là vật gì?”, e rằng không phải là quên, mà là do chưa hề biết đến những chữ lạ lẫm ấy, trong khi quan trường ra đề, thì có thể có sự trợ giúp của sách vở. Có chứng cứ chứng tỏ rằng, đôi khi, văn nhân Việt Nam thậm chí cũng khiếm khuyết ngay cả về những tri thức phổ thông. Như:

“Vua thường xem sách Trung Quốc, hỏi Quyền chữ ‘Quảng Xuyên’ (广川), Quyền trả lời là ‘Quảng Châu’ (广州). Sau đó tự biết là nhầm, lấy bút mực điểm thêm, vẽ thành chữ ‘châu’ (州)”.⁽⁴⁷⁾

Hà Tông Quyền (1798-1839) cũng là một văn nhân xuất sắc hiếm có trong triều Nguyễn, hai chữ “Quảng Xuyên” hoàn toàn không phải là từ quá khó, Hà Tông Quyền đã không biết, lại cố tình giải thích là Quảng Châu, thì có thể thấy rằng ông ta rất có thể là chưa hề đọc câu thơ Đường nổi tiếng: “Mạch mạch quảng xuyên lưu, Khu mã lịch trường châu” (Sông rộng trôi lặng lẽ, ruổi ngựa dọc bãi sông). Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), vua từng nói với Hà Tông Quyền và Hoàng Quýnh rằng:

“Trẫm đọc những thi quyển được lấy đỗ trong khoa thi Hương ngày nay, lời văn què kệch, câu kết hay dùng lời tán tụng, rập theo phương thức cũ mà thôi [...]. Sĩ tử nước ta, kiến văn hạn hẹp, đến nỗi lời văn chỉ được như thế. Song không chỉ sĩ tử như thế, mà những người dự vào hàng học quan và các quan được sung vào trường thi cũng ít người uyên bác!”⁽⁴⁸⁾

Những điều trên chứng tỏ rằng, qua khoa thi năm Minh Mệnh thứ 15-16, vua đã thấy rằng năng lực của sĩ tử Việt Nam là rất đáng lo ngại, liền yêu cầu sứ giả sang Thanh mua nhiều sách và đem quan thư ban cho Quốc Tử Giám và học đường ở các tỉnh.

“Ban sách cho trong ngoài. Vua ban dụ cho Nội các rằng: ‘Trẫm muốn chấn hưng văn giáo, ban ơn huệ cho sĩ tử, từng ban sắc thu mua sách để chuẩn bị thưởng cấp. Trong đó *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Văn học thể chú* đều là Nho học nhập môn, có thể ban cho Quốc Tử Giám mỗi thứ 50 bộ, do Giám thân châm chiếu cấp phát cho các tông sinh, ẩm sinh ở trong nhà Giám và những học trò mới học. Còn thí sách, chế nghệ, luật phú, thí thiếp mỗi thứ 200 bộ là phương thức thi cử, thì sai Bộ Lễ theo số lượng mà phát cho Quốc Tử Giám cùng với học đường ở các tỉnh để mở rộng việc dạy và học.”⁽⁴⁹⁾

“Vua ngự ở Duyệt Thị đường, bảo với Phan Huy Thực ở Bộ Lễ rằng: ‘... Vì thư tịch nước ta hiếm hoi, tuy có người tài học rộng, cũng không lấy gì mà đọc được. Từ nay về sau, nếu sai người đi sang nước Thanh, nên mua nhiều sách, ban bố cho các nhân sĩ, để người học được mở rộng kiến văn’.”⁽⁵⁰⁾

Quốc sử di biên chép năm Minh Mệnh thứ 18 lại có việc ban sách:

“Ban quan thư cho học thần, *Ngũ kinh*, *Tứ tử bị khảo*, *Thông giám* và *Tân sách pháp trình*, tổng cộng 40 bộ. Giao tại Quốc Tử Giám và các Đốc tổng, Giáo thụ, Huấn đạo và các kẻ sĩ đang luyện rèn.”⁽⁵¹⁾

Để thoát khỏi tình trạng Tứ thư, Ngũ kinh đều phải dựa vào sách Trung Quốc, giải quyết vấn đề bài khóa của sĩ tử, khoảng cuối thời Minh Mệnh, Việt Nam bắt đầu khắc in các trước tác Nho học cơ bản Tứ thư Ngũ kinh với quy mô lớn. *Đại Nam thực lục chính biên đệ tam kỷ*, quyển 58 có chép, năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), Giang Văn Hiến, Đặng Minh Trân dâng tấu, yêu cầu các vùng đô hội như Bình Định, Nghệ An, Gia Định, Hà Nội, Nam Định khắc bản in *Tứ thư Ngũ kinh đại toàn*, quốc vương phê rằng:

“Trước, cấp kinh sách, giúp cho việc dạy học. Nếu có hạt nào vẫn chưa ban cấp, thì chuẩn cho Bộ Lễ hội đồng với quan Quốc Tử Giám, lấy bản in *Tứ thư Ngũ kinh đại toàn* hiện cất ở Giám, kiểm tra sửa chữa cho kỹ, in tiếp cấp thêm. Học trò nào muốn in cũng cho đến Quốc Tử Giám mà in. Còn như xin cho các tỉnh ở ngoài mở nơi để khắc, thì có nhiều chỗ làm không được, nên không cho làm.”

Điều này chứng tỏ trước năm Thiệu Trị thứ 6, Quốc Tử Giám Việt Nam có một bộ bản in *Tứ thư Ngũ kinh*. Sĩ tử bắt đầu có thể đọc được bản in Nho học của bản quốc. *Tôn Y Ngôn dữ Bùi Văn Tự bút đàm lục* có ghi, vào năm Quang Tự thứ 3 (1877) nhà Thanh, Tôn Y Ngôn và Bùi Văn Tự có đoạn đối thoại như sau:

“(Tôn hỏi:) Các loại sách có bản khắc không, hay là mua từ Trung Hoa?”

(Bùi đáp:) *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Thông giám*, *Uyên hàm* đều có bản khắc. Các sách tôi đều mua từ Trung Quốc về đọc.”⁽⁵²⁾

Từ đó có thể thấy, đến thời Tự Đức (1848-1882), tuy vấn đề sĩ tử rất khó có được sách đã được cải thiện phần nào, việc có được giáo trình cơ bản Nho học đã dễ dàng hơn so với trước, nhưng những sách khác vẫn phải trông chờ từ Trung Quốc chuyển sang.

Về ảnh hưởng của thư tịch Hán đến văn hóa Việt Nam, Minh Mệnh từng nói vào năm thứ 17: “Nước Thanh sách vở đầy đủ, người đi học dễ học hành tiến bộ. Sĩ tử nước ta sở học tuy chưa thật rộng, nhưng lời văn đẹp dễ cũng đủ để nhìn thấy. Từ nay về sau, thế đạo ngày một hưng, nhân văn ngày một thịnh, người Thanh chưa chắc đã hơn được ta”.⁽⁵³⁾ Đó là lời nói sau khi ông đã nhiều lần ban sách, thể hiện suy nghĩ về sự chênh lệch trình độ trong văn hóa Trung-Việt, và hy vọng thông qua việc mua, ban bố quan thư để nâng cao trình độ văn hóa Hán tại Việt Nam của ông. Các học giả đời trước cũng đã chú ý tới điểm này. Trần Tu Hòa từng nói: “Như vậy, các triều đại Việt Nam, tuy có ý chí phát triển văn hóa giáo dục, nhưng do sự khó khăn về nhân lực, vật lực, mà hiệu quả rất thấp, sách vở Trung Quốc, thỉnh thoảng cũng có thể sưu tập được, nhưng quả thực là khó phổ cập. Liên hệ sự phát triển văn hóa Việt Nam với thư tịch Hán, sẽ có kiến giải chính xác, nhưng cũng có thể nói rằng, chính vì sự khó khăn về điều kiện, mà thành tựu văn học Hán văn mà Việt Nam có được mới càng đáng quý hơn.”⁽⁵⁴⁾

N P C dòch

CHÚ THÍCH

- (1) Đại Đình Tu (Nhật Bản), *Giang Hộ thời đại Trung Quốc điển tịch lưu bá Nhật Bản chi nghiên cứu*, Thích Ấn Bình dịch, Hàng Châu đại học xuất bản xã, năm 1998, tr. 99-201.
- (2) Chỉ người Triều Tiên.
- (3) Trương Bá Vĩ, *Thanh đại thi thoại Đông truyền lược luận thảo*, Trung Hoa thư cục, năm 2007, tr. 97.
- (4) Lý Đức Mậu (Triều Tiên): *Thanh Trang quán toàn thư*, quyển 19, *Hàn Quốc văn tập tùng san*, sách 257, chuyển dẫn từ *Thanh đại thi thoại Đông truyền lược luận thảo*, tr. 87.
- (5) Thoát Thoát, *Tống sử*, quyển 488, Trung Hoa thư cục, năm 1977, tr. 14.070.
- (6) Tống Liêm, *Nguyên sử*, quyển 209, Trung Hoa thư cục, năm 1976, tr. 4.650.
- (7) Từ Bản, *Đại Thanh luật lệ*, quyển 20, ảnh ấn *Tứ khối toàn thư* sách 672, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, năm 1987, tr. 679.
- (8) Kinh lịch: chỉ người được ủy thác để làm việc gì đó.
- (9) Thanh Lương đạo nhân, *Thính Vũ hiên bút ký*, quyển 4, *Bút ký tiểu thuyết đại quan*, sách 12, Quảng Lăng thư xã, năm 2007, tr. 9.824.
- (10) Từ Bản, *Đại Thanh luật lệ*, quyển 23 *Hình luật*, điều “Tạo yêu thư yêu ngôn”, ảnh ấn *Tứ khối toàn thư*, sách 672, tr. 711.
- (11) Lê Quý Đôn, *Bắc sử thông lục*, *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, sách 4, Phúc Đán đại học xuất bản xã, năm 2010, tr. 285.
- (12) Khâu Tuấn, *Đại học điển nghĩa*, quyển 145, ảnh ấn *Tứ khối toàn thư* sách 713, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, năm 1987, tr. 682.
- (13) Trương Đăng Quế, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ*, quyển 38, Nhật Bản Khánh Ứng nghĩa thực đại học Ngôn ngữ văn hóa nghiên cứu sở, năm 1961.
- (14) Việt Đông: thuộc tỉnh Quảng Đông Trung Quốc (ND).
- (15) Trần Nông: người phụ trách việc đi khắp nơi để mua sách trong thời Hán.
- (16) Nguyễn Bá Trắc, *Cổ học viện thủ sách*, ký hiệu A.2601, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (17) Trần Văn Giáp, *Bắc thư Nam ấn bản thư mục*, ký hiệu VHv.2691, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (18) Nghiêm Cừ, *Việt Nam du lịch ký*, Thanh Quang Thư năm thứ 31 (1905), bản in chì.
- (19) Phạm Phú Thứ, *Giá Viên toàn tập*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2692.
- (20) Lương Chương Cự, *Xảo đối tục lục*, *Doanh liên tùng thoại toàn biên*, Bắc Kinh xuất bản xã, năm 1996, tr. 441.
- (21) Trương Đăng Quế, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ*, quyển 8.
- (22) Nhữ Bá Sĩ, *Việt hành tạp thảo*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1797. Trần Ích Nguyên đã chỉnh lý và công bố danh sách này. Xin xem *Việt Nam Hán tịch văn hiến thuật luận*, Trung Hoa thư cục, năm 2011.
- (23) Lê Quý Đôn, *Toàn Việt thi lục*, quyển 4, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1262.
- (24) Mã Tiên Đăng, *Hộ tống Việt Nam cố sử nhật ký tự*, bản khắc của Đôn Luân đường năm Đồng Trị Kỷ Tỵ (1869).
- (25) Nguyễn Thuật, *Vãng Tân nhật ký*, Hương Cảng Trung Văn đại học xuất bản xã, năm 1980, tr. 23, tr. 60. Xem thêm Lưu Ngọc Quân, *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch đích văn hiến học nghiên cứu*, Chương 1, Trung Hoa thư cục, năm 2007, tr. 26-32.
- (26) Nguyễn Miên Thẩm, *Thi tấu hợp biên*, bản khắc năm Thành Thái thứ 16 (1904) của Liễu Văn đường, ký hiệu A.2983 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (27) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 69, Viện Nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa thuộc Đại học Khánh Ứng nghĩa thực Nhật Bản xuất bản, năm 1974-1975.
- (28) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 218.
- (29) Viện Nghiên cứu văn sử Đại học Phúc Đán, *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, sách 4, tr. 217.

- (30) Viện Nghiên cứu văn sử Đại học Phúc Đán, *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, sách 23, tr. 33.
- (31) Thanh Lương đạo nhân, *Thính Vũ hiên bút ký*, quyển 4 Chuế kỷ, sdd, tr. 9824.
- (32) Uông Sâm, *Việt Tây văn tải*, quyển 4, *Thổ quan trở lưu cố vật số*, ảnh ấn *Tứ khố toàn thư*, sách 1465, tr. 506. Số này theo *Lễ bộ chí cảo* quyển 92 *Cống sử hiệp tư hóa điều* viết vào năm Thành Hóa thứ 14 (1478) nhà Minh, xem ảnh ấn *Tứ khố toàn thư*, sách 598, tr. 680.
- (33) *Khâm định Đại Thanh hội điển tặc lệ*, quyển 93, ảnh ấn *Tứ khố toàn thư*, sách 622, tr. 912.
- (34) [Nhật Bản] Đại Đình Tu, sdd, tr. 43-45.
- (35) [Triều Tiên] Liễu Đắc Cung, *Cổ văn đường bút ký*, quyển 5, chuyển dẫn từ Trương Bá Vĩ, *Thanh Đại thi thoại Đông truyền lược luận cảo*, tr. 275.
- (36) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 16.
- (37) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 73.
- (38) [Nhật Bản] Dã Điền Địch Phổ (Noda Tekiho), *Đắc Thái thuyền bút ngữ*, chuyển dẫn từ *Thanh đại thi thoại Đông truyền lược luận cảo*, tr. 99.
- (39) [Triều Tiên] Thần Duy Hàn, *Thanh Tuyền tiên sinh tục tập*, quyển 7, chuyển dẫn từ *Thanh đại thi thoại Đông truyền lược luận cảo*, tr. 274.
- (40) Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, Hương Cảng Trung văn đại học Tân Á nghiên cứu sở, 1965, tr. 196.
- (41) Đặng Hoàng Trung, *Đặng Hoàng Trung thi sao*, quyển nhất, ký hiệu VHv.833, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (42) Viên Mai, *Tùy Viên thi thoại*, Nhân dân văn học xuất bản xã, năm 1982, tr. 861.
- (43) Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trữ*, bản in năm Đạo Quang thứ 17 (1837), quyển thượng.
- (44) Trương Quốc Dụng, *Thoái thực ký văn*, quyển nhị, ký hiệu A.104, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (45) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 13.
- (46) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 154. *Sự vật dị danh thư* thấy trong *Nội các thư mục* (A.113) và *Cổ học viện thủ sách* của Việt Nam.
- (47) Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, tr. 206.
- (48) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 136.
- (49) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 143.
- (50) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 154.
- (51) Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, tr. 271.
- (52) Tôn Y Ngôn, “Tôn Y Ngôn dữ Bùi Văn Tự bút đàm lục”, *Nhân văn nguyệt san*, số 1 năm 1937.
- (53) Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, quyển 174.
- (54) Trần Tu Hòa, *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chi nghiên cứu*, Phòng Nghiên cứu văn hóa Tây Nam Đại học quốc lập Vân Nam, năm 1944, tr. 201.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trữ*, bản in năm Đạo Quang thứ 17.
2. Đại Đình Tu, *Giảng Hộ thời đại Trung Quốc điển tịch lưu bá Nhật Bản chi nghiên cứu*, Hàng Châu, Hàng Châu đại học xuất bản xã, năm 1998.
3. Phúc Đán đại học Văn sử nghiên cứu viện, *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, Thượng Hải, Phúc Đán đại học xuất bản xã, năm 2010.
4. Lưu Ngọc Quần, *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch đích văn hiến học nghiên cứu*, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, năm 2007.
5. Mã Tiên Đăng, *Hộ tống Việt Nam cống sử nhật ký tự*, bản khắc của Đôn Luân đường năm Đồng Trị Kỷ Tỵ (1869).
6. Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, Hương Cảng, Trung Văn đại học Tân Á nghiên cứu sở, năm 1965.
7. Thanh Lương đạo nhân, *Thính Vũ hiên bút ký*, xem *Bút ký tiểu thuyết đại quan*, sách 12, Dương Châu, Quảng Lăng thư xã, năm 2007.

8. Khâu Tuấn, *Đại học điển nghĩa*, xem ảnh ấn *Tứ khố toàn thư*, sách 713, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, năm 1987.
9. Tôn Y Ngôn, “Tôn Y Ngôn dĩ Bùi Văn Tự bút đàm lục”, *Nhân văn nguyệt san*, số 1 năm 1937.
10. Viên Mai, *Tùy Viên thi thoại*, Bắc Kinh, Nhân dân văn học xuất bản xã, năm 1982.
11. Trương Bá Vĩ, *Thanh đại thi thoại Đông truyền lược luận thảo*, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, năm 2007.
12. Trần Văn Giáp, *Bắc thư Nam ấn bản thư mục*, ký hiệu VHv.2691, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
13. Đặng Hoàng Trung, *Đặng Hoàng Trung thi sao*, ký hiệu VHv.833, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
14. Phan Thanh Giản, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, Tokyo, Viện Nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa thuộc Đại học Khánh Ưng nghĩa thực xuất bản, năm 1974-1975.
15. Nguyễn Bá Trắc, *Cổ học viện thủ sách*, ký hiệu A.2601, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
16. Nguyễn Miên Thẩm, *Thương Sơn thi tập*, ký hiệu A.2983 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
17. Trương Đăng Quế, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ*, Tokyo, Nhật Bản Khánh Ưng nghĩa thực đại học Ngôn ngữ văn hóa nghiên cứu sở, năm 1961.
18. Trương Quốc Dụng, *Thoái thực ký văn*, ký hiệu A.104, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

TÓM TẮT

Thư tịch Trung Quốc truyền bá sang Việt Nam chủ yếu là thông qua các quan lại được sai đi làm việc công, trong đó có hoạt động sứ thần, những sách vở có được thông qua hoạt động mua bán mang tính thương nghiệp hoàn toàn không nhiều. Điểm này cũng gần với tình hình truyền bá sách vở chữ Hán sang Triều Tiên, nhưng lại khác với tình hình truyền bá thư tịch Trung-Nhật. Nguyên nhân là: thứ nhất, chế độ triều cống định kỳ Trung-Việt là có tính buôn bán trao đổi, sự tiện lợi ấy đã áp chế thương nghiệp mậu dịch thông thường; thứ hai, trung tâm mậu dịch Trung-Việt ở vùng Lưỡng Quảng, cách khá xa vùng trung hạ du Trường Giang, trung tâm phân phối thư tịch đời Thanh, điều đó đã đẩy giá của thư tịch lên cao. Việc Việt Nam in lại sách vở Trung Quốc không hề phổ biến. Kiểu phương thức vận chuyển chủ yếu là do các quan, trong đó có cả các sứ giả, mua về, đã khiến cho số lượng thư tịch Hán của Việt Nam tương đối ít, sự phân bố thư tịch Hán trong các giai tầng Việt Nam cực kỳ chênh lệch, lượng thư tịch Hán mà triều đình hoặc vương tộc có được là nhiều nhất, tiếp đó là sứ giả, nhân sĩ bình thường rất khó khăn để có được thư tịch Hán. Tình hình đó đã ảnh hưởng tới trình độ văn học của nhân sĩ Việt Nam, khiến cho triều đình nhà Nguyễn nhiều lần phải ban bố quan thư.

ABSTRACT

WAYS OF SPREADING CHINESE BOOKS INTO VIETNAM AND THEIR INFLUENCES ON VIETNAMESE CULTURE UNDER THE NGUYỄN DYNASTY

China bibliography spread into Vietnam mainly through officials assigned the tasks of diplomatic affairs, including diplomatic activities of the envoys; meanwhile, the books gained from trading activities were not much. It was almost the same as the situation of the spread of Chinese books into Korea, but quite different from that of Japan. The reasons were that; firstly, the periodical tributary system of China was the network of trade, which dominated common trading system; secondly, trading centers between China and Vietnam were located in Guangdong and Guangxi Provinces, away from the central and lower areas of Yangtze River, the centers for bibliography distribution under the Qing Dynasty, which made the cost of bibliography become expensive; they were mainly bought by Vietnamese mandarins, including the envoys; meanwhile, the fact that Chinese books were reprinted in Vietnam were not popular, which made the number of Chinese bibliography in Vietnam relatively low; the distribution of Chinese books in Vietnamese social sections were very unequal, most of them belonged to the court or royal family, then to envoys; meanwhile, it was difficult for common people to obtain a Chinese book. It affected the knowledge of Vietnamese scholars, which made the Nguyễn court at Phú Xuân supply them with Chinese books from the Court many times.